

Số: 67 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng Năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri do Quốc hội chuyển đến;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-VPUB ngày 19 tháng 11 năm 2019 và Báo cáo thẩm định số 1886 /BC-STP ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; gồm 4 Chương, 13 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/12/2019

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Đ*

- Như Điều 2;
- VP Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, chuyên viên Khôi NC-TH;
- Lưu: VT, KTTH (TB)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh
Lưu Xuân Vĩnh

QUY CHẾ

**Tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2019/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 1 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp (sau đây gọi tắt là các Sở, ngành, địa phương) trong công tác phối hợp, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Kiến nghị của cử tri trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm các kiến nghị do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến (sau đây gọi là kiến nghị), bao gồm: Các nội dung, ý kiến phản ánh của cử tri, người dân trong tỉnh thông qua các kỳ tiếp xúc cử tri trước, sau mỗi kỳ họp và kết quả giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Các kiến nghị này được Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, phân loại theo lĩnh vực và gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, địa phương để giải quyết, trả lời theo thẩm quyền.

3. Kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo của công dân không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của quy chế này; việc xem xét, giải quyết các kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại và Luật tố cáo và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Các Sở, ngành, địa phương thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và có sự phối hợp chặt chẽ, tránh sự chồng chéo giữa các Sở, ngành, địa phương trong quá trình giải quyết; đồng thời, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình công tác của ngành, cấp mình và được xem là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu ngành, cấp mình.

2. Các Sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị phải bảo đảm tính dân chủ, khách quan, đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, đúng trọng tâm, đúng thẩm quyền, đúng quy định, không được trả lời chung chung gây thắc mắc, bức xúc cho người dân; báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan và cử tri theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

“Kiến nghị của cử tri” là ý kiến bày tỏ tâm tư, nguyện vọng hoặc đề xuất, yêu cầu của cử tri về đời sống, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh do Đoàn Đại biểu

Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh nhận được thông qua các hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri và giám sát. Các kiến nghị này được Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, phân loại và gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, địa phương để giải quyết, trả lời theo quy định.

Điều 4. Phân loại kiến nghị của cử tri

1. Phân loại theo thẩm quyền giải quyết:

a) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là các kiến nghị có nội dung liên quan đến việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các văn bản và hoạt động chỉ đạo, điều hành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý mà không xác định được Sở, ngành, địa phương chủ trì giải quyết, trả lời.

b) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các Sở, ban, ngành là kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành của các Sở, ban, ngành.

c) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân các cấp là những kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp mình.

2. Phân loại theo kết quả giải quyết:

a) Kiến nghị đã được giải quyết xong là những kiến nghị đã được các Sở, ngành, địa phương giải quyết dứt điểm trên thực tế hoặc đã ban hành văn bản giải quyết, trả lời theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

b) Kiến nghị đang giải quyết là những kiến nghị mà Sở, ngành, địa phương đang trong quá trình xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Kiến nghị sẽ giải quyết là những kiến nghị dự kiến sẽ được giải quyết trên cơ sở đã có kế hoạch ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ chính sách, pháp luật hoặc đã có kế hoạch bố trí nguồn lực thực hiện.

d) Kiến nghị giải trình, thông tin lại với cử tri là những kiến nghị có nội dung đã được Sở, ngành, địa phương giải quyết, có văn bản trả lời từ các kỳ họp trước hoặc nội dung có liên quan cơ chế, chính sách, pháp luật đã được quy định trong các văn bản pháp luật và quy định của các cơ quan có thẩm quyền; các kiến nghị chưa thể giải quyết được do chưa có quy định của pháp luật, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do chưa bố trí nguồn lực để thực hiện, chưa xác định được thời gian cụ thể.

Chương II

TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI

Điều 5. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tiếp nhận, phân loại các kiến nghị do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản tổng hợp ý kiến, kiến nghị, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân

công các Sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết, trả lời cử tri; đồng thời giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, kết quả giải quyết, trả lời cử tri.

2. Đối với các kiến nghị có nội dung chưa rõ ràng, trùng lặp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, địa phương liên quan để làm rõ nội dung, phân loại cụ thể và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các Sở, ngành, địa phương giải quyết, trả lời cử tri.

3. Đối với các kiến nghị có nội dung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết và có văn bản trả lời theo đúng quy định của pháp luật từ các kỳ họp trước, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, rà soát và tổng hợp thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biết, trả lời cử tri.

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý, thẩm quyền quy định, các Sở, ngành, địa phương chịu trách nhiệm tiếp nhận, chỉ đạo, kiểm tra, xem xét và giải quyết các ý kiến, kiến nghị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công trả lời hoặc do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến trực tiếp và đề nghị trả lời, làm rõ nội dung kiến nghị.

2. Đối với các kiến nghị do Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ trả lời hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến trực tiếp và đề nghị trả lời, có nội dung không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết, trả lời của Sở, ngành, địa phương thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do gửi lại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh để kiểm tra, điều chỉnh tham mưu chuyển đến Sở, ngành khác có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

3. Đối với kiến nghị có nội dung chưa rõ ràng, kiến nghị có nhiều nội dung thuộc các lĩnh vực khác nhau, các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh làm rõ, chia tách nội dung để giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền để giải quyết, trả lời theo quy định.

4. Đối với kiến nghị đã được Sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết và có văn bản trả lời theo đúng quy định của pháp luật tại các kỳ họp trước nhưng cử tri vẫn tiếp tục kiến nghị, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và gửi kèm văn bản đã thông báo kết quả giải quyết, trả lời trước đó đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi có cử tri kiến nghị và các cơ quan liên quan biết, trả lời cử tri.

5. Đối với những kiến nghị đã được các Sở, ngành, địa phương tiếp nhận, giải quyết nhưng trả lời chưa đầy đủ, chưa xác đáng thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

chuyển đến, các Sở, ngành, địa phương phải có trách nhiệm rà soát, và có văn bản trả lời bổ sung đầy đủ, rõ ràng hơn, xác với kiến nghị của cử tri đáp ứng yêu cầu, báo cáo lại Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Đối với những kiến nghị có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì Sở, ngành, địa phương được giao chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả lời kiến nghị thỏa đáng. Các cơ quan, đơn vị khi nhận được đề nghị phối hợp của đơn vị chủ trì thì có trách nhiệm phối hợp, phúc đáp bằng văn bản theo các nội dung được đề nghị hỗ trợ trả lời.

Chương III

TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT, TRẢ LỜI, BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT, TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI

Điều 7. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh để chủ động bố trí, xếp lịch và xin ý kiến Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia Hội nghị tiếp xúc cử tri do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức để kịp thời nắm bắt tình hình, trực tiếp giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tiếp nhận để chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp, giải quyết, trả lời cử tri.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương; đề nghị các Sở, ngành, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh chuyển đến hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến trực tiếp đến các Sở, ngành, địa phương. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ngành, địa phương.

3. Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Quy chế này, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu giải quyết, trả lời cử tri hoặc báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho một Sở, ngành, địa phương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu, giải quyết, trả lời cử tri. Sở, ngành, địa phương được giao chủ trì phải gửi văn bản về việc giải quyết, trả lời cử tri đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

4. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương không chính xác hoặc không thống nhất với các tài liệu, báo cáo khác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, Văn phòng

Ủy ban nhân dân tỉnh phải kịp thời trao đổi, thông báo với các Sở, ngành, địa phương bằng văn bản, fax hoặc thư điện tử để rà soát, chuẩn xác lại.

5. Trường hợp tiếp nhận văn bản của cơ quan được phân công giao chủ trì trả lời kiến nghị phản ánh cơ quan giao phối hợp chưa làm tốt công tác phối hợp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phản ánh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương kiểm tra, báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan được giao phối hợp thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi đến cơ quan được giao chủ trì biết.

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương

1. Trong thời gian Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri trên địa bàn tỉnh, các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo cơ quan mình tham gia Hội nghị tiếp xúc cử tri để kịp thời nắm bắt tình hình, trực tiếp giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tiếp nhận để đề nghị các cơ quan liên quan phối hợp, giải quyết, trả lời cử tri.

2. Thủ trưởng các Sở, ngành, địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, nội dung, tiến độ giải quyết, trả lời kiến nghị theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này; thực hiện báo cáo tổng hợp đầy đủ về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan đúng quy định, đúng thời hạn.

3. Đối với các kiến nghị mà việc giải quyết vượt quá khả năng, điều kiện hoặc có khó khăn, vướng mắc liên quan đến thẩm quyền của cơ quan cấp trên, thì trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, các Sở, ngành, địa phương phải chủ động liên hệ với các cơ quan liên quan để phối hợp giải quyết, xử lý hoặc phải có văn bản báo cáo, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

4. Các Sở, ngành, địa phương được giao chủ trì giải quyết, trả lời kiến nghị phải tích cực chủ động, thường xuyên phối hợp, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các kiến nghị đã được giao cho cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị phối hợp, bảo đảm việc giải quyết, trả lời kiến nghị không để tồn đọng, kéo dài và chậm thời gian quy định:

a) Đối với các kiến nghị liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của nhiều Sở, ngành, địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho một Sở, ngành, địa phương chủ trì nghiên cứu giải quyết, trả lời hoặc được Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến trực tiếp yêu cầu làm rõ nội dung kiến nghị, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kiến nghị, các Sở, ngành, địa phương được giao chủ trì phải có văn bản gửi đến các Sở, ngành, địa phương liên quan đề nghị phối hợp giải quyết. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phối hợp của Sở, ngành, địa phương chủ trì được đề nghị phối hợp phải có văn bản trả lời, cung cấp thông tin cho cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, báo cáo và tham mưu trả lời;

b) Đối với các kiến nghị liên quan đến việc ban hành cơ chế chính sách; sửa đổi, bổ sung các quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh; những vấn đề liên quan đến thay đổi cơ chế, chính sách thuộc phạm vi, trách nhiệm và thẩm quyền nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị của nhiều Sở, ngành, địa phương cần có nhiều thời gian để nghiên cứu, tổng kết đánh giá và tuân thủ các quy trình, thủ tục xây dựng văn bản hoặc kiến nghị, khi thực hiện giải quyết cần phải có nguồn lực phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương hoặc phụ thuộc vào điều kiện hỗ trợ của trung ương nên rất khó xác định mốc thời gian giải quyết, Sở, ngành, địa phương được giao trách nhiệm giải quyết phải có văn bản giải trình cụ thể về tình hình khó khăn, điều kiện và nguồn lực để thực hiện, xác định rõ lộ trình, phương hướng giải quyết báo cáo để cử tri biết.

5. Văn bản trả lời kiến nghị của Sở, ngành, địa phương phải được gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan liên quan, địa phương nơi có kiến nghị; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản trả lời kiến nghị, các Sở, ngành, địa phương chủ trì giải quyết, trả lời có trách nhiệm đăng tải toàn bộ văn bản trả lời kiến nghị trên Trang thông tin điện tử của cơ quan mình và trong thời gian 07 ngày làm việc, văn bản trả lời kiến nghị phải được niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có kiến nghị trừ trường hợp kiến nghị có nội dung thông tin quy định tại Điều 11 Quy chế này.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị rà soát, chuẩn xác lại thông tin số liệu về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương gửi không chính xác hoặc không thống nhất với các tài liệu, báo cáo khác; các Sở, ngành, địa phương phải có văn bản trả lời, làm rõ các thông tin theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương, báo cáo theo yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở, ngành, địa phương:

Các Sở, ngành, địa phương chủ động theo dõi, rà soát, tổng hợp đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng kiến nghị do Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến trực tiếp, trong đó phân loại cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở, ngành; đối với từng ngành, lĩnh vực phải làm rõ số lượng, kết quả giải quyết, trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này;

b) Số lượng kiến nghị do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đến, trong đó phân loại cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở, ngành; đối với từng ngành, lĩnh vực phải làm rõ số lượng, kết quả giải quyết, trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này;

c) Đối với các kiến nghị đã giải quyết xong nêu tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này, phải có danh mục những văn bản đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và danh mục các vụ việc đã được thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm;

d) Tình hình giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc nhóm “đang giải quyết” và “sẽ giải quyết” của các kỳ họp trước; tổng hợp những vấn đề bức xúc mà cử tri quan tâm, kiến nghị nhiều lần, qua nhiều kỳ họp; kiến nghị liên quan đến việc sửa đổi cơ chế chính sách, quy định của nhà nước và kiến nghị chưa thể thực hiện ngay được do chưa có nguồn lực;

đ) Đánh giá về kết quả giải quyết kiến nghị và có đề xuất đối với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 10. Thời hạn giải quyết và trả lời kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương

1. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quy chế này được giao các Sở, ngành, địa phương chủ trì giải quyết thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giao; phải có văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, trả lời để báo cáo kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị gửi Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các Sở, ngành, địa phương quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Quy chế này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; phải có văn bản thông báo kết quả giải quyết, kiến nghị đến cử tri và các cơ quan, cá nhân có liên quan theo quy định của Quy chế.

3. Đối với kiến nghị có nội dung phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều vấn đề phải giải quyết cần có thêm thời gian để nghiên cứu, kiểm tra, xác minh, xử lý thì các Sở, ngành, địa phương phải có văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết và trả lời, thời gian đề nghị gia hạn không quá 10 ngày đối với tất cả các kiến nghị quy định tại khoản 1, Điều 4 Quy chế này. Văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, trả lời kiến nghị của các Sở, ngành, địa phương phải được gửi tới Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 11. Xử lý đối với kiến nghị có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước và kiến nghị có thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành

1. Kiến nghị của cử tri có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì cơ quan, đơn vị, địa phương từ chối trả lời hoặc trả lời nhưng phải tuân theo quy

trình giải quyết và phát hành văn bản trả lời cử tri phải được quản lý theo chế độ mật. Không cập nhật các thông tin trả lời kết quả giải quyết trên Hệ thống quản lý việc giải quyết kiến nghị. Các cơ quan, đơn vị, địa phương phải báo cáo các kết quả giải quyết kiến nghị theo chế độ mật gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Kiến nghị của cử tri có nội dung, thông tin được tiếp cận có điều kiện quy định tại Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu, giải quyết, trả lời mức độ phù hợp, báo cáo các kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.


Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành, địa phương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này, các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy chế về việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đối với các đơn vị trực thuộc đơn vị mình.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế có vướng mắc, phát sinh, các Sở, ngành, địa phương phản ánh bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh